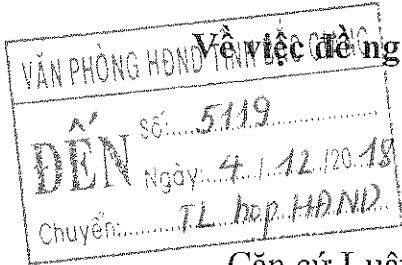


Số: 257/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC **Đề nghị phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2017**



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Sau khi tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND các huyện, thành phố có xác nhận của KBNN, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2017 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 6.516 tỷ đồng, gồm:

- Thu nội địa 5.496 tỷ đồng, bằng 143% dự toán Trung ương giao, bằng 142% dự toán tỉnh giao và tăng 30,8% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.010 tỷ đồng, bằng 110,4% dự toán Trung ương giao và bằng 109,7% dự toán tỉnh giao, tăng 27% so cùng kỳ;

- Thu từ lĩnh vực do Hải quan thu 992,8 tỷ đồng, bằng 130% dự toán Trung ương và tỉnh giao; tăng 18,1% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 28,6 tỷ đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu Ngân sách địa phương năm 2017 là 14.565,7 tỷ đồng, bằng 137,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19,6% so với năm 2016. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 5.273,8 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 7.639,5 tỷ đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 6.282,4 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 1.357,1 tỷ đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 82,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 21,7 tỷ đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 52,3 tỷ đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 8,9 tỷ đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 44,8 tỷ đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại trong năm từ nguồn vay nợ Chính phủ cho vay lại để thực hiện dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công (GMS) lần thứ 2: 7,7 tỷ đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017: 1.517 tỷ đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2016 chưa chi chuyển sang năm 2017 thực hiện.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2017 (bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương) là 14.367,7 tỷ đồng, bằng 135,5% dự toán trung ương giao, bằng 135,3% dự toán tỉnh giao và tăng 18,8% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XDCB: 3.470,1 tỷ đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 289,8 tỷ đồng), bằng 161,5% dự toán năm, tăng 20,1% so cùng kỳ, chiếm 24,2% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 206,3 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 73,4 tỷ đồng; từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương 5 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 77,9 tỷ đồng; nguồn vốn TPCP Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh 50 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 là 845,2 tỷ đồng (trong đó dự tạm ứng tại KBNN tỉnh 316,1 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB tập trung cấp tỉnh chưa thanh toán 64,9 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 79,3 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 384,9 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp: 43,2 tỷ đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 8.393,3 tỷ đồng, bằng 104,3% dự toán năm, tăng 14,3% so cùng kỳ, chiếm 58,4% tổng chi ngân sách địa phương. Chi thường xuyên tăng chủ yếu do trung ương bổ sung một số nhiệm vụ chi trong năm.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 75,7 tỷ đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu nhưng hết nhiệm vụ chi theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính: 12,9 tỷ đồng; Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư 16,1 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 13 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 180,2 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 142 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cẩm Sơn 20 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 18,2 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,01% tổng chi NSDP.

VI. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2018: 2.113,2 tỷ đồng; tăng 39,3% so với chi chuyển nguồn sang năm 2017. Tăng chủ yếu do phát sinh tăng dự tạm ứng nguồn vốn TPCP 122,1 tỷ đồng (nguồn vốn TPCP trước đây quyết toán NSTW nhưng từ năm 2017 Bộ Tài chính chuyển thành BSMT cho NSDP); chi đầu tư XDCB các huyện, thành phố tăng 386 tỷ đồng so với chi chuyển nguồn năm 2017 (chủ yếu là nguồn vượt thu tiền sử dụng đất các huyện, thành phố hết năm chưa kịp giải ngân thanh toán chuyển nguồn sang năm 2018)....

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2017

I. Ưu điểm

1. Thu NSNN năm 2017 đã đạt được kết quả nhất định. Các cấp, các ngành và cơ quan thu đã có nhiều cố gắng trong tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thu NSNN; thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý, thu nợ đọng thuế, chống buôn lậu và gian lận thương mại gắn với ngăn ngừa trốn lậu thuế, tăng cường kiểm tra, đôn đốc xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước và xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình ngân sách địa phương; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới được chi trả kịp thời.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các tồn tại, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

5. Công tác quyết toán được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Các đơn vị Chủ đầu tư đã quan tâm hơn tới công tác quyết toán, chất lượng báo cáo quyết toán ngày càng nâng cao, số lượng công trình hoàn thành quá hạn quyết toán giảm so với cùng kỳ năm trước.

II. Những hạn chế

1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn năm 2017 đã hoàn thành vượt dự toán nhưng vẫn còn 02 chỉ tiêu thu không đạt dự toán đó là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, đạt 83,8%; thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh, đạt 82,1% dự toán giao.

2. Một số chủ đầu tư, nhà thầu, đặc biệt là đối với cấp xã chưa tích cực trong công tác lập hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án, công trình hoàn thành theo thời gian quy định. Chậm thanh toán nợ đọng XDCCB.

3. Công tác dự báo chưa sát với thực tế nên số thực hiện thu tiền sử dụng đất tăng cao so với dự toán đầu năm dẫn đến số chuyển nguồn sang năm sau lớn.

4. Công tác tổng hợp báo cáo quyết toán, xử lý chi chuyển nguồn tại một số huyện chưa tuân thủ nghiêm quy trình quy định của Luật NSNN năm 2015. Thời gian xử lý chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh chưa đảm bảo theo quy định của Luật NSNN 2015 (do năm 2017 là năm đầu tiên áp dụng quy trình chi chuyển nguồn theo Luật Ngân sách nhà nước mới; mặc dù đã có văn bản hướng dẫn các đơn vị, UBND các huyện, thành phố công tác khóa sổ kế toán niên độ 2017 và chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2017 sang năm 2018 theo Luật NSNN năm 2015 nhưng các đơn vị dự toán, chủ đầu tư và các huyện, thành phố vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện).

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2017

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 14.565,7 tỷ đồng.
- Tổng chi NSDP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 14.367,7 tỷ đồng.
- Kết dư NSDP: 198 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 60,5 tỷ đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110,4 tỷ đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27,1 tỷ đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2017

Căn cứ Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2017 là 198 tỷ đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 60,5 tỷ đồng, trong đó:

- Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi hết năm ngân sách 2017 chưa thực hiện nhưng không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN năm 2015 (theo Công văn số 11342/BTC-KBNN ngày 18/9/2018 của Bộ Tài chính): 36,1 tỷ đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34,3 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1,8 tỷ đồng).

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12,2 tỷ đồng.

- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018: 12,2 tỷ đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 110,4 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2018 là 110,4 tỷ đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 27,1 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2018: 27,1 tỷ đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

Trên đây là Tờ trình phê chuẩn quyết toán NSDP năm 2017, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. /.

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo Quyết toán chi tiết; (2) dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (3) các bảng biểu số liệu)

đ
Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2018

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII, KỶ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Xét Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2017:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 14.565.745.778.670 đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 14.187.466.053.450 đồng;
- Bội thu ngân sách địa phương (chi trả nợ gốc vay): 180.187.000.000 đồng;
- Kết dư ngân sách địa phương : 198.092.725.220 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách cấp tỉnh: 60.534.158.506 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110.408.648.278 đồng;
- + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27.149.918.436 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 60.534.158.506 đồng:
 - + Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi hết năm ngân sách 2017 chưa thực hiện nhưng không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN năm 2015: 36.137.026.000 đồng
 - + Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12.198.600.000 đồng;
 - + Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018: 12.198.532.506 đồng.
- Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn năm 2017 của đơn vị nào thì ghi thu ngân sách năm 2018 của đơn vị đó.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Cổng thông tin “Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Số: 111 /BC- UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

Thực hiện công tác khoá sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSDP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN; Quyết toán NSDP năm 2017 của tỉnh cụ thể như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2017 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 6.516.222.732.231 đồng, gồm:

- Thu nội địa 5.495.810.320.036 đồng, bằng 143% dự toán Trung ương giao, bằng 142% dự toán tỉnh giao và tăng 30,8% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.009.517.957.189 đồng, bằng 110,4% dự toán Trung ương và bằng 109,7% dự toán tỉnh giao, tăng 27% so cùng kỳ;

- Thu từ lĩnh vực do Hải quan thu 991.763.650.835 đồng, bằng 130% dự toán Trung ương và tỉnh giao; tăng 18,1% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 28.648.761.360 đồng.

Cụ thể ở từng lĩnh vực như sau:

1. **Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương:** 360.450.900.208 đồng, bằng 83,8% dự toán năm, bằng 98,1% so thực hiện năm 2016, chiếm 5,5% tổng thu NSNN, chiếm 6,6% thu nội địa. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này không đạt dự toán là do ảnh hưởng của 02 đơn vị có số nợ chiếm tỷ trọng lớn, nhưng có số nợ NSNN giảm, đó là: Công ty Đạm có số nợ giảm 11 tỷ đồng thuế TNDN; Chi nhánh Viettel Bắc Giang giảm 10 tỷ đồng thuế GTGT do ảnh hưởng của việc phân bổ thuế GTGT đầu vào của Tổng công ty cho chi nhánh; Công ty Than 45,... và nhiều doanh nghiệp khác như: Công ty CP Tân Xuyên, giảm 4,3 tỷ đồng, Viễn thông Bắc Giang, giảm 2,6 tỷ đồng, Chi nhánh Công ty 319 Bộ Quốc phòng, giảm 2,3 tỷ đồng, ...

2. **Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương:** 109.970.263.956 đồng, bằng 110% dự toán năm, bằng 95,4% so với năm 2016; chiếm 1,7% tổng thu NSNN, chiếm 2% thu nội địa. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này giảm là do: Công ty cổ phần May Bắc Giang năm 2016 đã tạm tính và nộp thuế TNDN của quý 4 năm 2016 vào tháng 12 năm 2016 số tiền 12 tỷ đồng (thông thường các năm trước số thuế TNDN của quý 4 nộp vào quý I năm sau), dẫn đến số nợ giảm 3,5 tỷ đồng;

một số doanh nghiệp lớn có số nộp giảm như: Công ty cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang, giảm 3,1 tỷ đồng; Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị Bắc Giang, giảm 2,1 tỷ đồng;...

3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 517.925.855.655 đồng, bằng 112,6% dự toán năm, tăng 46% so với năm 2016, chiếm 7,9% tổng thu NSNN, chiếm 9,4% thu nội địa. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ:

- Một số doanh nghiệp mới thành lập năm 2016, do thời gian hoạt động trong năm dưới 12 tháng, nên đăng ký nộp thuế TNDN phát sinh năm 2016 vào đầu năm 2017 là 15,1 tỷ đồng (Công ty TNHH VINA CELL TECHNOLOGY: 9,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Nao Vina: 5,5 tỷ đồng).

- Một số doanh nghiệp chuyển từ hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN sang hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2016 nên có số nộp sau quyết toán thuế TNDN của năm 2016 vào năm 2017 như: Công ty SI Flex Việt Nam: 33 tỷ đồng; Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Năng lượng mặt trời BOVIET, nộp 11 tỷ đồng; Công ty TNHH SME Việt Nam, nộp 10 tỷ đồng; Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (VIỆT NAM), nộp 10,6 tỷ đồng;...

- Một số doanh nghiệp năm 2017 có phát sinh đơn hàng trong nước, có số nộp về thuế GTGT tăng so với năm 2016 như: Công Ty TNHH C&K Global, nộp 19 tỷ đồng; Công ty TNHH NAO VINA, nộp 11 tỷ đồng; Công ty TNHH KUM JANG VINA, nộp 8,5 tỷ đồng; ,...

4. Thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 567.636.502.685 đồng, bằng 82,1% dự toán năm, tăng 4,7% so với năm 2016, chiếm 8,7% tổng thu NSNN, chiếm 10,3% thu nội địa. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này không đạt dự toán là do: Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và vừa, tình hình sản xuất kinh doanh ổn định, thu nộp ngân sách năm 2017 cơ bản không tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác do chính sách thuế thay đổi từ thuế môn bài chuyển sang lệ phí môn bài ảnh hưởng đến số thuế giảm khoảng 18 tỷ đồng. Ngoài ra, khi thảo luận dự toán với Trung ương, đánh giá cả năm 2016, khu vực này phải đạt 620 tỷ đồng, nhưng thực tế năm 2016 chỉ thực hiện 542 tỷ đồng (hụt 78 tỷ đồng), đạt 95,1% so dự toán. Năm 2017, Trung ương giao 691 tỷ đồng, tăng so với thực hiện năm 2016 là 24,5%. Như vậy tốc độ giao tăng thu khu vực này khá cao, nên khó có cơ sở để hoàn thành dự toán.

5. Thu tiền sử dụng đất: 2.460.814.672.187 đồng, bằng 223,7% dự toán năm, tăng 36% so với năm 2016, chiếm 37,8% tổng thu NSNN, chiếm 44,8% thu nội địa. Nguyên nhân tăng thu: Thị trường bất động sản sôi động hơn, nhiều dự án khu dân cư đô thị đã thực hiện thành công. Các chủ đầu tư đã tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng để hình thành lên các khu dân cư đô thị mới văn minh, sạch, đẹp. Kết quả các phiên đấu giá quyền sử dụng đất đều được người dân tham gia mua tương đối cao, mức trúng đấu giá nhiều lô đất cao hơn so với giá khởi điểm, nên số thu đạt khá.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 309.290.428.859 đồng, bằng 116,7% dự toán năm, tăng 30,8% so với năm 2016, chiếm 4,7% tổng thu NSNN, chiếm 5,6% thu nội địa. Nguyên nhân tăng chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới tăng nhanh (từ tháng 01/2016 đến nay có 86 doanh nghiệp FDI thành lập mới), số lao động người nước ngoài có thu nhập khá, dẫn đến số nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ năm trước 25 tỷ đồng so năm 2016 (từ năm 2016

trở về trước, các doanh nghiệp này hầu như không có số nộp hoặc nộp ngân sách không đáng kể.

7. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 11.470.701.900 đồng, bằng 115% dự toán năm, tăng 5,0% so năm 2016, chiếm 0,17% tổng thu NSNN, chiếm 0,2% thu nội địa.

8. Thu tiền thuê đất: 240.316.379.908 đồng, bằng 534% dự toán năm, tăng 381,3% so với năm 2016, chiếm 3,69% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 4,37% thu nội địa. Nguyên nhân tăng chủ yếu do có 12 đơn vị nộp thuê đất một lần với số tiền 82,4 tỷ đồng cho cả thời gian thuê đất thực hiện dự án. Trong đó: HTX Hải Hà, nộp 8,3 tỷ đồng; HTX XDTM và Phát triển dịch vụ hạ tầng, nộp 5,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Toyota Việt Nam (DN ngoài quốc doanh), nộp 13,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Xây dựng Tân Thịnh, nộp 6,9 tỷ đồng; Công ty CP Hạ tầng đầu tư và Phát triển, nộp 13,5 tỷ đồng; Công ty CP thương mại Sinh Linh, nộp 2,7 tỷ đồng; Công ty bến bãi Đông Sơn, nộp 651 triệu đồng,... và 118,2 tỷ đồng ghi thu tiền thuê đất, ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của các tổ chức thuê đất trên địa bàn tỉnh (Công ty cổ phần QNK Bắc Giang 58 tỷ đồng; Công ty TNHH JMC Việt Nam 12,9 tỷ đồng; Công ty cổ phần gạch ngói Thạch Bàn 11,2 tỷ đồng; Công ty cổ phần Hợp tác đầu tư và Phát triển 5,8 tỷ đồng; Công ty TNHH thời trang VERT 3,2 tỷ đồng;...)

Nếu loại trừ số thu tiền thuê đất một lần 82,4 tỷ đồng và thu tiền thuê đất ghi thu ghi chi quản lý qua ngân sách 118,2 tỷ đồng, thì thu tiền thuê đất 39.584.477.138 đồng, bằng 88% dự toán năm.

9. Thu xổ số kiến thiết: 22.024.019.488 đồng, bằng 115,9% dự toán năm, bằng 103,2% so với năm 2016, chiếm 0,34% tổng thu NSNN, chiếm 0,4% thu nội địa.

10. Thuế bảo vệ môi trường: 238.634.763.014 đồng, bằng 113,6% dự toán năm, tăng 15,2% so với năm 2016, chiếm 3,65% tổng thu NSNN, chiếm 4,33% thu nội địa. Nguyên nhân tăng do: Công ty TNHH một thành viên Petro Bình Minh Bắc Giang mới thành lập năm 2017 có số nộp phát sinh năm 2017 8,6 tỷ đồng; Công ty Xăng dầu Hà Bắc trong năm 2017 do sản lượng xăng dầ tiêu thụ tăng nên có số nộp tăng 12,5 tỷ đồng.

11. Thu phí, lệ phí: 116.611.464.385 đồng, bằng 137,2% dự toán năm, tăng 51,9% so với năm 2016, chiếm 1,79% tổng thu NSNN, chiếm 2,12% thu nội địa. Số thu tăng chủ yếu do Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017, trong đó nhiều khoản thu có tỷ lệ nộp ngân sách tăng so với trước đây, mặt khác trong số nộp ngân sách có 16 tỷ đồng từ thuế môn bài trước đây chuyển sang lệ phí môn bài.

12. Thu lệ phí trước bạ: 264.639.580.906 đồng, bằng 105,9% dự toán năm, tăng 25% so với năm 2016, chiếm 4,06% tổng thu NSNN, chiếm 4,81% thu nội địa.

13. Thu khác ngân sách: 193.959.531.100 đồng, bằng 131,6% dự toán năm, tăng 48,9% so với năm 2016, chiếm 3% tổng thu NSNN, chiếm 3,5% thu nội địa. Nguyên nhân tăng là do Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được áp dụng từ ngày 01/01/2017, do đó năm 2017 phát sinh tăng khoản thu này là 36,4 tỷ đồng.

14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 31.469.927.973 đồng, đạt 104,9% dự toán năm, tăng 25,3% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng là do có sự

hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong việc quản lý nguồn thu ngày từ khâu cấp phép khai thác.

15. Thu cố định tại xã: 46.527.297.662 đồng, bằng 232,6% dự toán năm, tăng 7,9% so với năm 2016. Trong đó: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 24,2 tỷ đồng, thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 1,3 tỷ đồng.

16. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 13.258.200 đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu Ngân sách địa phương năm 2017 là 14.565.745.778.670 đồng, bằng 137,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19,6% so với năm 2016. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 5.273.754.470.790 đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 7.639.491.521.041 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.282.444.000.000 đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 1.357.047.521.041 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 82.958.913.878 đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 21.770.578.340 đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 52.272.628.095 đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 8.915.707.443 đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 44.802.928.575 đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước để thực hiện dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Công (GMS) lần thứ 2: 7.733.295.400 đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017: 1.517.004.648.986 đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2016 chưa chi chuyển sang năm 2017 thực hiện:

6.1. Ngân sách cấp tỉnh: 735.380.012.879 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCB và chương trình MTQG (vốn đầu tư) 64,9 tỷ đồng; Dư tạm ứng XDCB 316,1 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 74,76 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 100,8 tỷ đồng (Kinh phí hỗ trợ và bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP 10 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 10,3 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 35 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 15,8 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 14,63 tỷ đồng...); nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2016: 79,3 tỷ đồng; nguồn làm lương 42,1 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 13,7 tỷ đồng...

6.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 781.624.636.107 đồng

- Chi đầu tư XDCB: 384,9 tỷ đồng

- Chi thường xuyên 210,1 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 59,7 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 23,8 tỷ đồng; kinh phí đồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 15,6 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 7,5 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 69,9 tỷ đồng (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 48,9 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/QĐ-TTg: 14,3 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 2,2 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 21,1 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 7,1 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội 14 tỷ đồng); sự nghiệp môi trường 12,6 tỷ đồng...

- Nguồn làm lương 104,3 tỷ đồng;
- Dự phòng ngân sách 57,6 tỷ đồng;
- Chương trình MTQG 7,76 tỷ đồng...

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2017 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương là 14.367.653.053.450 đồng, bằng 135,5% dự toán trung ương giao, bằng 135,3% dự toán tỉnh giao và tăng 18,8% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XDCB: 3.470.070.438.653 đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 289.814.356.400 đồng), bằng 161,5% dự toán năm, tăng 20,1% so cùng kỳ, chiếm 24,2% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 206,3 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 73,4 tỷ đồng; từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương 5 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 77,9 tỷ đồng; nguồn vốn TPCP Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh 50 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 là 845,2 tỷ đồng (trong đó dư tạm ứng tại KBNN tỉnh 316,1 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB tập trung cấp tỉnh chưa thanh toán 64,9 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 79,3 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 384,9 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp: 43.186.000.000 đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 8.393.308.434.765 đồng, bằng 104,3% dự toán năm, tăng 14,3% so cùng kỳ, chiếm 58,4% tổng chi ngân sách địa phương. Chi thường xuyên tăng chủ yếu do trung ương bổ sung một số nhiệm vụ chi trong năm, cụ thể từng lĩnh vực chi như sau:

1. Chi quốc phòng: 175.180.619.229 đồng, bằng 121,7% dự toán năm, bằng 93,4% so cùng kỳ.

2. Chi an ninh: 56.817.273.445 đồng, bằng 191,4% dự toán năm, tăng 23% so cùng kỳ. Chi an ninh tăng so dự toán do khoản chi lương, phụ cấp của Công an xã đầu năm được giao dự toán ở chi Quản lý hành chính nhưng khi quyết toán, một số xã lại hạch toán vào chi an ninh dẫn đến lĩnh vực này quyết toán tăng so với dự toán.

3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 3.739.926.927.942 đồng, bằng 100% dự toán năm, tăng 21,3% so cùng kỳ, chiếm 26% tổng chi NSDP.

4. Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 23.241.588.047 đồng, bằng 94,2% dự toán năm, bằng 99% so cùng kỳ, chiếm 0,16% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ không đạt dự toán do trong năm kinh phí thực các đề tài, dự án khoa học công nghệ chưa thực hiện chuyển sang năm sau 7,65 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 890.031.959.154 đồng, bằng 105,7% dự toán năm, tăng 17,2% so cùng kỳ, chiếm 6,2% tổng chi NSDP.

Chi sự nghiệp y tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi 94,5 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách 41,1 tỷ đồng....

6. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin: 105.397.330.182 đồng, đạt 123,1% dự toán năm, tăng 22,1% so cùng kỳ, chiếm 0,7% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp văn

hóa tăng so dự toán do trong năm trung ương bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển văn hóa 2,8 tỷ đồng.

7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 56.819.708.460 đồng, bằng 94,2% dự toán năm, bằng 100% so cùng kỳ, chiếm 0,4% tổng chi NSDP.

8. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 30.005.468.897 đồng, bằng 144,4% dự toán năm, bằng 94,6% so cùng kỳ, chiếm 0,2% tổng chi NSDP.

9. Chi sự nghiệp Môi trường: 87.741.009.331 đồng, đạt 115% dự toán năm, tăng 47,6% so cùng kỳ, chiếm 0,61% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp môi trường tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 14,8 tỷ đồng (cấp tỉnh 2,2 tỷ đồng; cấp huyện 12,6 tỷ đồng).

10. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.003.878.790.890 đồng, bằng 103% dự toán năm, tăng 26,7% so cùng kỳ, chiếm 6,98% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong năm 31,8 tỷ đồng (Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 24,6 tỷ đồng; chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017: 7,2 tỷ đồng,...).

11. Chi quản lý hành chính: 1.719.802.828.644 đồng, bằng 111,8% dự toán năm, tăng 3,9% so cùng kỳ, chiếm 12% tổng chi NSDP.

Chi quản lý hành chính tăng do trong năm bổ sung kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 40,7 tỷ đồng; kinh phí tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi 4,6 tỷ đồng,...

12. Chi đảm bảo xã hội: 521.224.582.571 đồng, bằng 112,7% dự toán năm, tăng 8,5% so cùng kỳ, chiếm 3,6% tổng chi NSDP. Chi đảm bảo xã hội tăng so dự toán và cùng kỳ do trong năm Trung ương bổ sung 71,7 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 31,7 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội 40 tỷ đồng)...

13. Chi khác ngân sách: 74.022.065.937 đồng, bằng 194,8% dự toán. Trong đó: Chuyển vốn Ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 9,3 tỷ đồng; Hỗ trợ xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện 25 tỷ đồng, Hỗ trợ quỹ hội nông dân 0,5 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản trên thì chi khác ngân sách là 39.222.065.937 đồng, bằng 103,2% dự toán, tăng 20,2% so cùng kỳ.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 75.681.032.575 đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu nhưng hết nhiệm vụ chi theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính: 12,9 tỷ đồng; Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư 16,1 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 13 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 180.187.000.000 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 142 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cẩm Sơn 20 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 18,2 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200.000.000 đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,01% tổng chi NSDP.

VI. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2018: 2.113.238.429.493 đồng; tăng 39,3% so với chi chuyển nguồn sang năm 2017. Tăng

chủ yếu do phát sinh tăng dư tạm ứng nguồn vốn TPCP 122,1 tỷ đồng (nguồn vốn TPCP trước đây quyết toán NSTW nhưng từ năm 2017 Bộ Tài chính chuyển thành BSMT cho NSDP); chi đầu tư XDCCB các huyện, thành phố tăng 386 tỷ đồng so với chi chuyển nguồn năm 2017 (chủ yếu là nguồn vượt thu tiền sử dụng đất các huyện, thành phố hết năm chưa kịp giải ngân thanh toán chuyển nguồn sang năm 2018)....

1. Ngân sách cấp tỉnh: 960.665.618.751 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCCB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP 67,3 tỷ đồng; Dư tạm ứng XDCCB 359,3 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 87,1 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 127,3 tỷ đồng (Kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 7,9 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 6,7 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 55,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 9,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 19,3 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP 14,3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế 4,9 tỷ đồng...); nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 48,4 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 16,5 tỷ đồng); nguồn làm lương 93,4 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 50,4 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 114,6 tỷ đồng...

2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.152.572.810.742 đồng

+ Chi đầu tư XDCCB: 771 tỷ đồng tăng (Trong đó: nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018: 634,6 tỷ đồng)

+ Chi thường xuyên 157,9 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 35,5 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 7,1 tỷ đồng; kinh phí dòn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 5,2 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 5,9 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 39,6 tỷ đồng (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 2,2 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện đồ dùng cho người khuyết tật 3,2 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 1,1 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 13,8 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 4,6 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội 4,6 tỷ đồng)...

+ Nguồn làm lương 155,2 tỷ đồng;

+ Nguồn vượt thu ngân sách 25,8 tỷ đồng;

+ Chương trình MTQG 18 tỷ đồng...

* Chi tiết từng huyện, TP thực hiện chi chuyển nguồn: TP Bắc Giang 295,6 tỷ đồng, Sơn Động 52,1 tỷ đồng, Lục Ngạn 128,3 tỷ đồng, Lục Nam 113,1 tỷ đồng, Yên Thế 19,3 tỷ đồng, Tân Yên 39,9 tỷ đồng, Việt Yên 152,3 tỷ đồng, Yên Dũng 142,9 tỷ đồng, Lạng Giang 94,5 tỷ đồng; Hiệp Hòa 114,6 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2017

I. Ưu điểm

1. Thu NSNN năm 2017 đã đạt được kết quả nhất định. Các cấp, các ngành và cơ quan thu đã có nhiều cố gắng trong tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thu NSNN; thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý, thu nợ đọng thuế, chống buôn lậu và gian lận thương mại gắn với ngăn ngừa trốn lậu thuế, tăng cường kiểm tra, đôn đốc xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước và xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và

giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình ngân sách địa phương; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới được chi trả kịp thời, đảm bảo thời gian theo quy định.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các tồn tại, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

5. Công tác quyết toán được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Các đơn vị Chủ đầu tư đã quan tâm hơn tới công tác quyết toán, chất lượng báo cáo quyết toán ngày càng nâng cao, số lượng công trình hoàn thành quá hạn quyết toán giảm so với cùng kỳ năm trước.

II. Những hạn chế

1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn năm 2017 đã hoàn thành vượt dự toán nhưng vẫn còn 02 chỉ tiêu thu không đạt dự toán đó là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, đạt 83,8%; thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh, đạt 82,1% dự toán giao.

2. Một số chủ đầu tư, nhà thầu, đặc biệt là đối với cấp xã chưa tích cực trong công tác lập hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án, công trình hoàn thành theo thời gian quy định. Chậm thanh toán nợ đọng XDCCB.

3. Công tác dự báo chưa sát với thực tế nên số thực hiện thu tiền sử dụng đất tăng cao so với dự toán đầu năm dẫn đến số chuyển nguồn sang năm sau lớn.

4. Công tác tổng hợp báo cáo quyết toán, xử lý chi chuyển nguồn tại một số huyện chưa tuân thủ nghiêm quy trình quy định của Luật NSNN năm 2015. Thời gian xử lý chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh chưa đảm bảo theo quy định của Luật NSNN 2015 (do năm 2017 là năm đầu tiên áp dụng quy trình chi chuyển nguồn theo Luật Ngân sách nhà nước mới; mặc dù đã có văn bản hướng dẫn các đơn vị, UBND các huyện, thành phố công tác khóa sổ kế toán niên độ 2017 và chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2017 sang năm 2018 theo Luật NSNN năm 2015 nhưng các đơn vị dự toán, chủ đầu tư và các huyện, thành phố vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện).

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2017

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 14.565.745.778.670 đồng.
- Tổng chi NSDP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 14.367.653.053.450 đồng.
- Kết dư NSDP: 198.092.725.220 đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 60.534.158.506 đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110.408.648.278 đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27.149.918.436 đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2017

Căn cứ Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2017 là 198.092.725.220 đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 60.534.158.506 đồng, trong đó:

- Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi hết năm ngân sách 2017 chưa thực hiện nhưng không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN năm 2015 (theo Công văn số 11342/BTC-KBNN ngày 18/9/2018 của Bộ Tài chính): 36.137.026.000 đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34.325.481.000 đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1.811.545.000 đồng).

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 12.198.600.000 đồng.

- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018: 12.198.532.506 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 110.408.648.278 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2018 là 110.408.648.278 đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 27.149.918.436 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2018: 27.149.918.436 đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2017, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

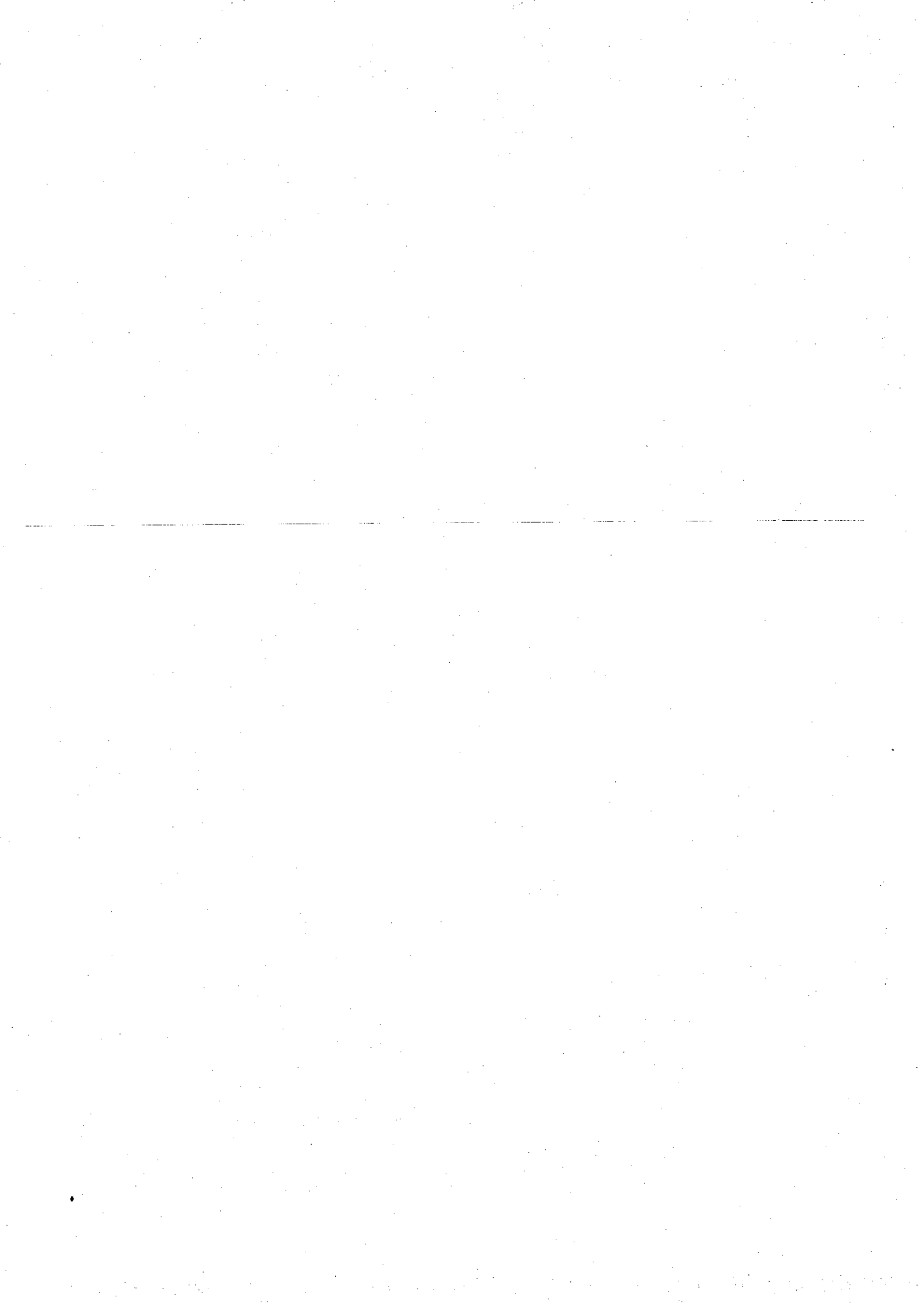
Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2017		QUYẾT TOÁN NĂM 2017	So sánh (%)	
		TW GIAO	HĐND QĐ		4=3/1	5=3/2
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn ngân sách địa phương	10.599.687.000.000	10.617.687.000.000	14.565.745.778.670	137,4	137,2
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.635.200.000.000	3.653.200.000.000	5.281.487.766.190	145,3	144,6
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.718.500.000.000	1.723.500.000.000	3.430.947.680.488		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ%	1.916.700.000.000	1.929.700.000.000	1.850.540.085.702		
II	Bổ sung từ ngân sách TW	6.964.487.000.000	6.964.487.000.000	7.639.491.521.041	109,7	109,7
	-Bổ sung cân đối	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	100,0	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	682.043.000.000	682.043.000.000	1.357.047.521.041	199,0	199,0
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			44.802.928.575		
IV	Thu chuyển nguồn			1.517.004.648.986		
V	Thu kết dư			82.958.913.878		
B	Chi ngân sách địa phương	10.558.137.000.000	10.481.631.000.000	14.187.466.053.450	134,4	135,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.905.501.000.000	9.828.995.000.000	11.693.631.549.593		
1	Chi đầu tư phát triển	1.680.140.000.000	1.585.634.000.000	3.223.442.082.253	191,9	203,3
2	Chi thường xuyên	8.025.811.000.000	8.043.811.000.000	8.393.308.434.765	104,6	104,3
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	-	-	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TCĐP	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,0	100,0
5	Dự phòng	198.350.000.000	198.350.000.000	-	-	-
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	652.636.000.000	652.636.000.000	380.596.074.364	58,3	58,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	296.799.000.000	296.799.000.000	380.596.074.364	128,2	128,2
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	355.837.000.000	355.837.000.000	-	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			2.113.238.429.493		
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	41.550.000.000	136.056.000.000	180.187.000.000	433,7	132,4
D	Chi trả nợ gốc NSDP	41.550.000.000	136.056.000.000	180.187.000.000	433,7	132,4
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	41.550.000.000	136.056.000.000	180.187.000.000	433,7	132,4
E	Tổng mức vay của NSDP	-	-	-		
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
G	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP			517.710.000.000		



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2017**

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017	Đơn vị: đồng	
			QUYẾT TOÁN NĂM 2017	SS (%) QT/DT
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.570.082.000.000	10.316.844.311.490	120,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.605.595.000.000	1.941.972.777.570	121,0
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.964.487.000.000	7.639.491.521.041	109,7
	-Bổ sung cân đối	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	682.043.000.000	1.357.047.521.041	199,0
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Nguồn làm lương			
4	Thu chuyển nguồn		735.380.012.879	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.434.026.000.000	10.076.123.152.984	119,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể BS cho NSĐP cấp dưới trực tiếp)	4.141.927.000.000	4.200.419.316.513	101,4
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	4.292.099.000.000	4.915.038.217.720	114,5
	-Bổ sung cân đối	4.229.102.000.000	4.229.102.000.000	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	62.997.000.000	685.936.217.720	1.088,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		960.665.618.751	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	136.056.000.000	180.187.000.000	132,4
IV	Bội chi NSĐP/Kết dư ngân sách		60.534.158.506	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu NS huyện, thành phố	6.339.704.000.000	9.163.939.684.900	144,5
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.047.605.000.000	3.467.276.831.073	169,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.292.099.000.000	4.915.038.217.720	114,5
	-Bổ sung cân đối	4.229.102.000.000	4.229.102.000.000	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	62.997.000.000	685.936.217.720	1.088,8
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn		781.624.636.107	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	6.339.704.000.000	9.026.381.118.186	142,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ cấp huyện (xã)	5.409.921.000.000	6.581.696.868.698	121,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	929.783.000.000	1.292.111.438.746	139,0
	-Bổ sung cân đối	887.286.000.000	901.707.426.000	101,6
	-Bổ sung có mục tiêu	42.497.000.000	390.404.012.746	918,7
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.152.572.810.742	
III	Kết dư		137.558.566.714	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

STT	NỘI DUNG	Dy toàn năm		Phân chi theo từng cấp ngân sách						Số sách Q/TĐT (%)	
		Cấp trên giáo	HĐND quyết định	Quyết toán năm 3-4-5	Thu NS TW 4	NSDP 6-8-7-6	Thu NS cấp tỉnh 6	Thu NS cấp huyện 7	Thu NS cấp xã 8	Cấp trên giáo	HĐND quyết định
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	11.508.487.000.000	11.508.383.000.000	22.045.789.800.577	1.272.890.365.441	28.772.895.435.136	10.316.844.311.490	8.278.259.676.014	2.177.691.497.632	190,6	190,3
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.604.000.000.000	4.622.000.000.000	6.516.222.732.231	1.242.468.261.441	5.273.784.470.790	1.877.309.103.153	2.723.747.530.977	672.697.769.038	141,5	141,0
I	Thu nội địa	3.844.000.000.000	3.862.000.000.000	5.495.819.328.036	250.704.610.606	5.245.105.709.430	1.877.309.163.155	2.718.907.538.597	648.689.007.678	142,0	142,3
1	Thu từ khu vực ĐVN/Đ địa phương quản lý	429.700.000.000	439.000.000.000	360.450.900.208	-	360.450.900.208	360.450.900.208	-	-	83,9	83,4
1.1	Thuế giá trị gia tăng	341.615.000.000	341.915.000.000	270.348.655.028	-	270.348.655.028	270.348.655.028	-	-	79,1	79,1
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.266.113.816	-	10.266.113.816	10.266.113.816	-	-	102,7	102,7
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	85.000.000	85.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Thuế tài nguyên	78.000.000.000	78.000.000.000	79.836.131.364	-	79.836.131.364	79.836.131.364	-	-	102,4	102,4
2	Thu từ khu vực ĐVN/Đ địa phương quản lý	99.900.000.000	100.000.000.000	109.970.263.956	-	109.970.263.956	109.970.263.956	-	-	110,1	110,0
2.1	Thuế giá trị gia tăng	55.200.000.000	55.300.000.000	47.831.156.000	-	47.831.156.000	47.831.156.000	-	-	86,7	86,5
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.200.000.000	25.200.000.000	46.865.902.421	-	46.865.902.421	46.865.902.421	-	-	186,0	186,0
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.000.000.000	17.000.000.000	14.408.492.376	-	14.408.492.376	14.408.492.376	-	-	84,8	84,8
2.4	Thuế tài nguyên	2.500.000.000	2.500.000.000	864.713.159	-	864.713.159	864.713.159	-	-	34,6	34,6
3	Thu từ khu vực ĐVN/Đ vốn đầu tư nước ngoài	457.300.000.000	460.000.000.000	517.925.855.655	-	517.925.855.655	517.925.855.655	-	-	113,3	112,6
3.1	Thuế giá trị gia tăng	155.800.000.000	158.500.000.000	151.413.446.168	-	151.413.446.168	151.413.446.168	-	-	97,2	95,5
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000.000	300.000.000.000	355.098.226.734	-	355.098.226.734	355.098.226.734	-	-	118,4	118,4
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Thuế tài nguyên	-	-	476.847.061	-	476.847.061	476.847.061	-	-	729,2	729,2
3.5	Thuế thuế mặt đất, mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	10.937.335.692	-	10.937.335.692	10.937.335.692	-	-	729,2	729,2
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	691.100.000.000	691.000.000.000	567.636.502.685	402.345.219	567.234.157.466	525.709.966.837	41.524.190.609	41.524.190.609	82,1	82,1
4.1	Thuế giá trị gia tăng	347.400.000.000	347.300.000.000	461.231.398.782	-	461.231.398.782	419.710.211.873	41.521.186.909	41.521.186.909	84,3	84,3
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000.000.000	118.000.000.000	78.882.950.700	-	78.882.950.700	78.879.947.000	3.003.700	3.003.700	66,8	66,8
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	700.000.000	700.000.000	3.431.050.401	402.345.219	3.028.705.182	3.028.705.182	-	-	490,2	490,2
4.4	Thuế tài nguyên	25.000.000.000	25.000.000.000	24.091.102.802	-	24.091.102.802	24.091.102.802	-	-	96,4	96,4
5	Lệ phí trước bạ	250.000.000.000	250.000.000.000	264.639.580.906	-	264.639.580.906	233.780.889.007	30.858.691.899	30.858.691.899	105,9	105,9
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	11.470.701.900	-	11.470.701.900	1.883.851.190	9.586.850.710	9.586.850.710	114,7	114,7
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	260.000.000.000	265.000.000.000	309.290.428.839	-	309.290.428.839	239.291.299.288	45.879.816.194	45.879.816.194	119,0	116,7
8	Thuế thu nhập cá nhân	205.000.000.000	210.000.000.000	238.634.763.014	136.760.153.378	101.874.609.636	101.874.609.636	-	-	116,4	113,6
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				Số sánh QTD/T (%)				
		Cấp trên giao	UBND quyết định		Thu NS TW	NSDP	Chia ra		Cấp trên giao	HĐND quyết định			
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện			Thu NS cấp xã		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
A	B												
	Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu	119.300.000.000	119.300.000.000	136.760.153.378	101.874.609.636	-	-	-	-	114,6	114,6		
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	85.700.000.000	90.700.000.000	101.874.609.636	101.874.609.636	-	-	-	-	118,9	118,9		
10	Phí, lệ phí	85.000.000.000	85.000.000.000	116.611.464.385	92.076.000.333	-	-	-	-	137,2	137,2		
	Bao gồm: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	7.000.000.000	7.000.000.000	19.684.547.313	254.524.958	-	-	-	-	281,2	281,2		
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	78.000.000.000	78.000.000.000	96.926.917.072	91.822.355.375	-	-	-	-	124,3	124,3		
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	21.217.328.565	21.217.328.565	-	-	-	-	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	2.460.814.672.187	2.460.814.672.187	-	-	-	-	223,7	223,7		
	Trong đó: -Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	-	-	280.263.996.452	280.263.996.452	-	-	-	-	-	-		
	-Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-	-	2.180.550.675.735	2.180.550.675.735	-	-	-	-	-	-		
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	45.000.000.000	45.000.000.000	240.316.379.908	240.316.379.908	-	-	-	-	534,0	534,0		
13	Thu từ bán đất sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: -Do trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	-Do địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	-Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	601.100.778	601.100.778	-	-	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	142.000.000.000	147.000.000.000	193.959.531.100	115.724.263.521	-	-	-	-	136,6	131,9		
16.1	Thu tiền phạt chậm nộp	30.000.000.000	30.000.000.000	50.331.198.451	27.826.988.107	-	-	-	-	167,8	167,8		
16.2	Thu tiền phạt	60.000.000.000	60.000.000.000	54.997.136.959	2.402.537.000	-	-	-	-	91,7	91,7		
16.3	Thu phạt ATGT (không kể phạt ATGT tại xã)	-	-	9.795.296.285	9.207.305.100	-	-	-	-	-	-		
16.4	Thu tịch thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-	-	2.729.592.870	1.744.240.000	-	-	-	-	-	-		
16.6	Thu bán tài sản	-	-	36.469.724.100	36.469.724.100	-	-	-	-	-	-		
16.7	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	12.517.023	12.517.023	-	-	-	-	-	-		
16.8	Thu thanh lý nhà làm việc	-	-	13.146.000	13.146.000	-	-	-	-	-	-		
16.9	Thu tiền cho thuê quỹ bán hàng	-	-	15.127.951.065	14.856.286.807	-	-	-	-	-	-		
16.10	Thu từ các khoản chi năm trước	-	-	10.391.693.165	10.190.941.469	-	-	-	-	-	-		
16.11	Thu khác còn lại	30.000.000.000	30.000.000.000	31.469.927.973	21.298.768.373	-	-	-	-	104,9	104,9		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000.000	15.000.000.000	14.530.228.000	4.359.068.400	-	-	-	-	96,9	96,9		
	Trong đó: -Giấy phép do trung ương cấp	15.000.000.000	15.000.000.000	16.939.699.973	16.939.699.973	-	-	-	-	112,9	112,9		
	-Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	20.000.000.000	20.000.000.000	46.527.297.662	46.527.297.662	-	-	-	-	232,6	232,6		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	-	-	38.634.144.183	38.634.144.183	-	-	-	-	-	-		
18.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

(9)

STT	NỘI DUNG	Duy toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách						Số sách QT/DT (%)	
		Cấp trên giáo	HĐND quyết định	Quyết toán năm 9-4-5	Thu NS TW 4	NSDP 5-6-7-8	Thu NS cấp tỉnh 6	Thu NS cấp huyện 7	Thu NS cấp xã 8	Cấp trên giáo 9-3-1	HĐND quyết định 10-3-2
A	B	1	2	3-4-5	4	5-6-7-8	6	7	8	9-3-1	10-3-2
	Trợ cấp Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	-	-	24.205.717.734	-	24.205.717.734	-	-	24.205.717.734	-	-
18.2	Thu tiền cho thuê quyền, bán hàng, bán tài sản	-	-	567.123.000	-	567.123.000	-	-	567.123.000	-	-
18.3	Thu phạt ATGT tại xã	-	-	556.363.000	-	556.363.000	-	-	556.363.000	-	-
18.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	-	-	1.350.735.693	-	1.350.735.693	-	-	1.350.735.693	-	-
18.5	Thu phạt, tịch thu (xã)	-	-	3.284.070.000	-	3.284.070.000	-	-	3.284.070.000	-	-
18.6	Thu khác (xã)	-	-	2.134.861.786	-	2.134.861.786	-	-	2.134.861.786	-	-
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	3.453.671.172	-	3.453.671.172	-	-	3.453.671.172	-	-
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (tức cả xổ số điện toán)	19.000.000.000	19.000.000.000	22.024.019.488	-	22.024.019.488	22.024.019.488	-	-	115,9	115,9
II	Thu hải quan	760.000.000.000	760.000.000.000	991.763.650.835	-	-	-	-	-	130,5	130,5
1	Thuế xuất khẩu	1.000.000.000	1.000.000.000	2.197.872.939	-	-	-	-	-	219,8	219,8
2	Thuế nhập khẩu	178.000.000.000	178.000.000.000	240.433.605.492	-	-	-	-	-	135,1	135,1
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	580.000.000.000	580.000.000.000	747.390.159.934	-	-	-	-	-	128,9	128,9
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	1.000.000.000	1.000.000.000	882.542.873	-	-	-	-	-	88,3	88,3
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác	-	-	859.469.597	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	28.648.761.360	-	28.648.761.360	-	4.840.000.000	23.808.761.360	-	-
1	Các khoản huy động góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	21.912.708.560	-	21.912.708.560	-	1.780.000.000	20.132.708.560	-	-
2	Các khoản huy động góp khác	-	-	6.736.052.800	-	6.736.052.800	-	3.060.000.000	3.676.052.800	-	-
V	Thu tài sản của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Thu từ gốc cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Thu lãi cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	7.733.295.400	-	7.733.295.400	-	-	-	-	-
I	Vay bù đắp lỗ của NSDP	-	-	7.733.295.400	-	7.733.295.400	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vay từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	7.733.295.400	-	7.733.295.400	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm				Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh Q/MT (%)	
		Cấp trên		HBND quyết định			NSDP	Chia ra		Cấp trên giao	HBND quyết định	
		1	2	3+4+5	Thu NS TW			Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện			Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3+4+5	4	6	7	8-9+10	9-31	10-32		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.964.487.000.000	6.964.383.000.000	13.921.866.210.082	30.422.104.000	13.891.444.106.082	4.924.681.405.620	1.292.111.438.746	195,9	195,9		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.964.487.000.000	6.964.383.000.000	13.846.641.177.507	-	13.846.641.177.507	4.915.038.217.720	1.292.111.438.746	198,8	198,8		
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	11.413.253.426.000	-	11.413.253.426.000	4.229.102.000.000	901.707.426.000	181,7	181,7		
2	Bổ sung có mục tiêu	682.043.000.000	681.939.000.000	2.433.387.751.507	-	2.433.387.751.507	685.936.217.720	390.404.012.746	356,8	356,8		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	-	-	35.427.571.073	-	35.427.571.073	-	-	-	-		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	-	-	32.818.163.210	-	32.818.163.210	-	-	-	-		
2.3	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	682.043.000.000	681.939.000.000	2.365.142.017.224	-	2.365.142.017.224	1.288.801.786.758	390.404.012.746	346,8	346,8		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	75.225.032.575	30.422.104.000	44.802.928.575	9.643.187.900	-	-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	1.517.004.648.986	-	1.517.004.648.986	577.658.053.702	203.966.582.403	-	-		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	82.958.913.878	-	82.958.913.878	52.272.628.095	8.914.707.443	-	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2017						SS QT/DT (%)	QT/DT HĐND TỈNH
		TRUNG ƯƠNG GIAO	HẸM TỈNH QUYẾT ĐỊNH	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			QT/DT TW GIAO			
					NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
A	Chi cân đối NSDP	10.558.137.000,000	10.481.631.000,000	14.111.785.020,875	5.130.662.831,284	6.840.223.798,315	2.140.898.391,295	133,7	134,6		
I	Chi đầu tư phát triển	2.242.628.000,000	2.148.122.000,000	3.513.256.438,653	1.504.075.810,015	1.463.203.055,818	545.977.772,820	188,7	183,6		
1	Chi đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.242.628.000,000	2.148.122.000,000	3.470.070.438,653	1.460.889.810,015	1.463.203.055,818	545.977.772,820	184,7	181,5		
1.1	Chi quốc phòng			22.922.225,300	2.000.000,000	19.825.808,300	1.096.819,000				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			14.819,097,000	14.375,884,000	443,213,000					
1.3	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề			417.552.772,530	143.054,859,600	169.451,560,600	105.046,552,330				
1.4	Chi khoa học và công nghệ			300.000,000	300.000,000						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			165.108,054,407	150.659,407,407	4.834,907,000	9.613,740,000				
1.6	Chi văn hóa thông tin			194.123,408,480	40.305,586,000	58.282,724,860	95.535,065,600				
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			6.288,542,000	2.202,175,000	3.128,183,000	938,184,000				
1.8	Chi thể dục thể thao			23.203,847,300		12.209,909,000	10.993,938,300				
1.9	Chi bảo vệ môi trường			23.859,825,200	2.776,110,700	14.772,052,000	6.311,662,500				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			2.279.422.177,217	1.020.803,066,306	1.017.791,841,919	240.827,268,990				
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			299.037,942,839	71.317,009,000	158.503,665,139	71.217,288,700				
1.12	Chi dân báo xã hội			20.871,914,400	13.095,702,000	4.959,393,000	2.816,819,400				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			2.582,634,000		1.000,000,000	1.582,634,000				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích... (trích lập quỹ phát triển đất)			43.186,000,000	43.186,000,000						
III	Chi thường xuyên	8.025.811.000,000	8.043.811.000,000	8.484.090.152,729	2.864.721.802,498	4.575.535.974,796	1.243.832.574,435	105,7	105,5		
2.1	Chi quốc phòng			143.900,000,000	175.180,819,229	59.483,928,000	40.304,793,000		121,7		
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			29.691,000,000	58.817,273,445	19.986,778,000	14.595,277,800		191,4		
2.3	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	3.746.553.000,000	3.746.553.000,000	3.739.928.927,942	640.480,993,731	3.082,781,021,711	16.664,912,500	99,8	99,8		
	Giáo dục đào tạo			3.557.452,000,000	3.548.850,974,355	470.116,541,744	3.063,264,753,111		99,8		
	Dạy nghề			189.101,000,000	189.875,953,587	170.364,481,987	19.516,268,600		100,5		
2.4	Chi khoa học và công nghệ			24.670,000,000	23.241,588,047	21.985,166,547	1.256,431,500		94,2		

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH
NĂM 2017 - TỈNH BẮC GIANG**

Biểu số 06

Đơn vị: Đồng

ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, MT	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Tỷ lệ	CTMTQG	AN, QP
1	VP UBND tỉnh	405	25.882.703.396	4.932.796.495						20.949.906.901			
3	Sở NNPTNT	412	121.638.067.820	71.598.999.220						45.156.124.100		4.882.944.500	
4	VP Đoàn phủ BCB CTMTQG	412	3.330.000.000	730.000.000								2.600.000.000	
5	VP HĐND tỉnh	402	17.604.394.000							17.604.394.000			
6	Sở KH vàĐT	413	11.010.476.000	2.496.261.000		430.000.000				8.084.215.000			
7	Sở Tư pháp	414	12.607.221.900							12.607.221.900			
8	Sở Công thương	416	21.495.461.175	13.559.166.675		225.000.000				7.711.294.500			
9	Chi cục QLTT	416	19.914.590.800							19.914.590.800			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	417	28.860.344.247						21.985.156.547	6.875.188.000			
11	Sở Tài chính	418	16.936.000.000							16.936.000.000			
12	Sở Xây dựng	419	23.138.688.490	17.131.429.000						3.987.259.490			
13	Sở Giao thông VT	421	53.055.083.619	45.113.237.884		133.337.380				7.808.508.155			
14	Ban ATGT	421	5.652.000.000	5.000.000.000						652.000.000			
15	Sở Giáo dục vàĐT	422	508.904.199.621		461.336.207.744	31.544.973.277				7.523.018.600		8.500.000.000	
16	Trường CĐ Việt Hàn	422	10.981.662.000			10.981.662.000				9.438.294.255			
17	Sở Y tế	423	354.039.580.608			5.158.149.012	340.396.703.116			8.544.728.480			
18	Sở Lao động TBXH (ĐVT)	424	130.676.105.133			17.843.571.931		102.310.174.733		9.438.294.255			1.084.064.314
19	Trường CĐ Nghệ	424	10.311.395.700			10.311.395.700							
20	Sở VH TT & DL	425	101.107.936.700			41.592.655.000		48.371.272.500		9.134.000.000	1.244.805.200	765.204.000	
21	Sở Tài nguyên và MT	426	53.699.589.659	46.214.094.228						7.485.495.431			
22	Sở Thông tin và TT	427	19.912.415.006					4.532.018.551		14.945.396.455		415.000.000	
23	Sở Nội vụ	435	35.303.200.805			4.482.315.000				30.820.885.805			
24	Sở Ngoại vụ	411	4.706.584.005							4.706.584.005			
25	Thanh tra tỉnh	437	7.955.279.000							7.955.279.000			
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	441	29.607.645.347					29.607.645.347		3.057.180.000			
27	Liên minh các HTX	448	6.357.775.600			3.500.595.600				7.136.518.190		1.758.652.500	
28	Ban Dân tộc	483	8.895.170.690							8.219.000.000			
29	Ủy ban MTTQ	510	8.219.000.000							10.530.000.000			
30	Tỉnh đoàn TN	511	10.719.000.000			189.000.000				4.199.005.000			
31	Hội phụ nữ	512	5.076.804.000			877.799.000				4.857.500.000			
32	Hội nông dân	513	6.469.500.000			1.462.000.000						150.000.000	

ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, MT	SN Giáp dực	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Try giá	CTMTQG	AN, QP
33	Hội cựu chiến binh	514	2.461.101.948							2.461.101.948			
34	Ban QLDA khu CN	505	8.381.886.170	3.840.885.880						4.541.000.290			
5	Hội nhà báo	520	1.491.175.000							1.491.175.000			
36	Hội người mù	534	852.000.000							852.000.000			
37	Hội Chữ thập đỏ	522	1.786.000.000							1.786.000.000			
38	Hội đồng y	535	707.000.000							707.000.000			
6	Liên hiệp hội KHKT	516	2.156.772.500							2.156.772.500			
7	Hội khuyến học	539	518.000.000							518.000.000			
41	Hội Cựu TNXP	537	594.000.000							594.000.000			
42	Hội luật gia	521	381.000.000							381.000.000			
43	Hội nạn nhân CĐ da cam	536	460.000.000							460.000.000			
44	Hội báo trợ NTT	538	392.000.000							392.000.000			
45	Hội người cao tuổi	533	1.270.999.626							1.270.999.626			
46	Liên hiệp các TCHN	517	753.000.000							753.000.000			
47	Hội LHTN	599	1.292.000.000							1.292.000.000			
48	Hội Cựu giáo chức	599	306.000.000							306.000.000			
49	Hội báo vệ quyền TB	599	233.000.000							233.000.000			
51	Hội làm vườn	599	633.000.000							633.000.000			
52	Hội VHNT	599	2.515.159.000							2.515.159.000			
53	Hội sinh vật cảnh	599	150.000.000							150.000.000			
54	Hội nữ doanh nhân	599	100.000.000							100.000.000			
55	Trung tâm chính trị	599	10.097.961.987			10.097.961.987							
56	Đoàn Luật sư	599	180.000.000							180.000.000			
57	Hội hội DN	599	429.720.900							429.720.900			
59	Hội nước sạch và Môi trường	599	80.000.000							80.000.000			
60	Hội DN trẻ	599	100.000.000							100.000.000			
61	Hội báo vệ quyền lợi NTD	599	150.000.000							150.000.000			
63	Quyết Đấu tư PT	599	482.000.000			482.000.000							
64	Công an tỉnh		20.819.049.000			1.982.738.000							18.836.311.000
65	Bộ CHQS tỉnh		87.000.224.000			27.516.298.000							59.483.926.000
66	Tỉnh ủy		112.118.503.000				4.321.000.000			99.411.337.000	8.386.166.000		
	Tổng		1.933.199.428.752	210.636.870.382	461.336.207.744	168.811.451.987	344.657.703.116	184.941.111.131	21.985.156.547	432.783.854.331	9.630.971.200	20.195.865.314	78.320.237.800

(11)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

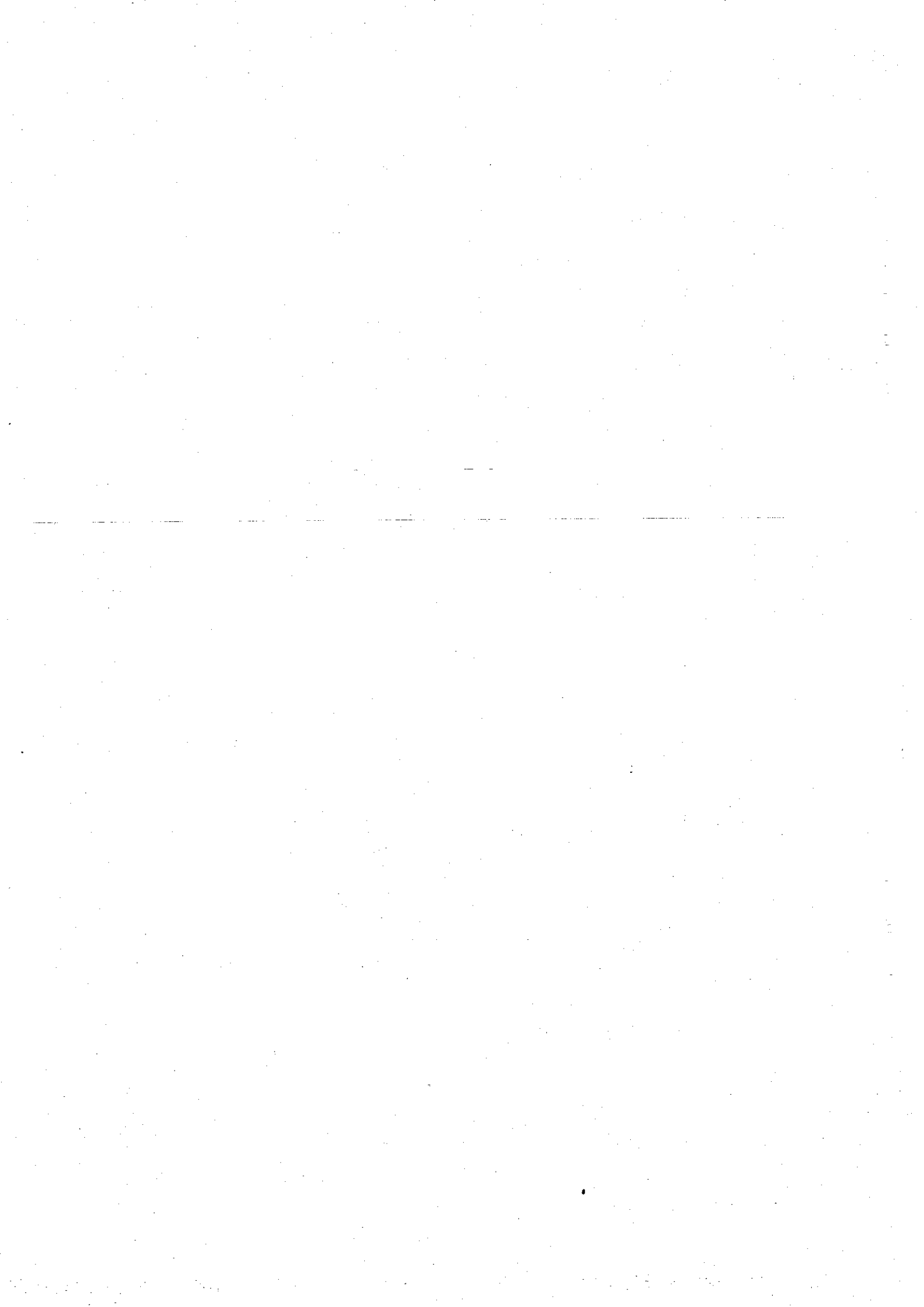
Đơn vị: Đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cần đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	9.163.939.684.900	3.406.088.495.535	4.229.102.000.000	685.936.217.720	781.624.636.107	61.188.335.538
1	Thành phố Bắc Giang	1.313.164.466.946	1.027.762.205.182	75.602.000.000	28.933.403.000	176.726.978.209	4.139.880.555
2	Huyện Việt Yên	1.104.748.185.421	646.684.278.780	237.926.000.000	89.265.656.000	128.132.989.384	2.739.261.257
3	Huyện Hiệp Hòa	892.623.025.162	226.294.334.538	514.276.000.000	72.994.191.000	73.078.258.102	5.980.241.522
4	Huyện Yên Dũng	861.188.427.410	347.875.869.096	373.190.000.000	51.535.338.820	87.284.445.404	1.302.774.090
5	Huyện Lạng Giang	843.351.919.284	271.042.377.878	431.509.000.000	91.621.109.900	45.568.899.655	3.610.531.851
6	Huyện Tân Yên	821.332.104.511	267.829.704.699	443.615.000.000	77.882.673.000	26.139.780.569	5.864.946.243
7	Huyện Yên Thế	558.050.577.382	96.488.263.423	370.903.000.000	47.932.700.000	25.869.423.051	16.857.190.908
8	Huyện Lục Nam	981.815.408.763	267.745.043.836	563.251.000.000	81.880.410.000	55.029.004.400	13.909.950.527
9	Huyện Lục Ngạn	974.722.827.939	118.953.983.737	681.650.000.000	65.979.898.000	101.478.052.617	6.660.893.585
10	Huyện Sơn Động	812.942.742.082	135.412.434.366	537.180.000.000	77.910.838.000	62.316.804.716	122.665.000

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2017

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2017										TỔNG CỘNG VỐN BẢ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017					
		KẾ VỐN KẾ DẠ	TỔNG SỐ	SỐ VỐN TT KẾ HI	VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHỨA THỦ HỒI	PHỤ KẾ DẠ BẮC GIANG NĂM BẮC GIANG MỚI CỐ	SỐ VỐN CHỨA LẠI CHỨA THỦ HỒI	KẾ VỐN KẾ DẠ	TỔNG SỐ	SỐ VỐN TT KẾ HI	VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHỨA THỦ HỒI	TRONG BỐ:	SỐ QUYẾT TOÁN VỐN NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2017				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	TỔNG SỐ (1+11)	27.976.278.200	24.946.007.200	21.083.294.200	3.862.043.000	0	3.030.271.000	1.294.791.378.000	1.191.828.865.102	1.003.000.633.314	188.028.171.788	92.764.422.200	149-10-13	15-16-17	16-5-11	17-14-12	1.264.796.409.840
1	VỐN ĐẦU TƯ TƯ NGNP	12.484.399.000	9.583.391.000	9.571.248.000	12.843.000	0	2.900.999.000	728.273.814.000	695.346.657.902	592.840.282.002	102.506.675.900	32.757.404.800	169.481.298	704.290.348.902	602.411.630.002	102.516.718.900	728.391.893.280
1	Vốn đầu tư trong các dự án NSNP theo giao cơ cấu	12.484.399.000	9.583.391.000	9.571.248.000	12.843.000	0	2.900.999.000	728.273.814.000	695.346.657.902	592.840.282.002	102.506.675.900	32.757.404.800	169.481.298	704.290.348.902	602.411.630.002	102.516.718.900	728.391.893.280
(1)	Cấp ngân quỹ	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	0	0	0	121.862.790.000	120.652.021.000	119.205.021.000	119.000.000.000	1.204.023.000	3.752.000	121.823.021.000	120.652.021.000	1.150.000.000	728.381.979.278
(2)	Cấp ngân quỹ	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	0	0	0	121.862.790.000	120.652.021.000	119.205.021.000	119.000.000.000	1.204.023.000	3.752.000	121.823.021.000	120.652.021.000	1.150.000.000	728.381.979.278
(3)	Cấp ngân quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vấn tài chính khác ngoài địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đã vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN NSNTV	15.691.888.200	15.262.616.200	11.512.616.200	3.850.000.000	0	129.272.000	866.520.864.000	496.481.907.200	410.800.411.312	85.531.455.888	60.007.017.400	10.031.639.400	511.044.533.400	421.479.027.312	89.371.495.888	526.415.115.712
1	Vấn CNTT QĐ	10.931.995.200	10.802.233.200	10.802.233.200	0	0	129.272.000	96.203.564.000	86.171.924.600	86.171.924.600	2.106.804.000	0	10.031.639.400	96.274.247.800	96.574.247.800	0	9.954.971.800
(1)	Chương trình MTRQG cấp chung ngoài quốc nội	2.928.298.200	2.928.298.200	2.928.298.200	0	0	0	7.232.544.000	2.106.804.000	2.106.804.000	0	0	4.445.760.000	3.033.102.200	3.033.102.200	0	3.033.102.200
(2)	Chương trình MTRQG cấp chung nội địa	8.003.297.000	7.874.035.000	7.874.035.000	0	0	129.272.000	88.631.000.000	84.065.120.600	84.065.120.600	0	0	4.595.979.400	91.239.145.600	91.999.145.600	0	92.869.789.600
2	Vấn CNTT	4.580.293.000	4.560.293.000	4.560.293.000	0	0	0	343.800.000.000	221.645.804.100	221.645.804.100	48.728.764.888	32.186.495.900	0	356.203.797.100	273.617.033.212	32.586.764.888	376.578.696.412
(1)	Chương trình PT CNTT cấp chung	132.000.000	132.000.000	132.000.000	0	0	0	132.000.000.000	131.850.000.000	131.850.000.000	135.121.396.112	16.728.603.888	150.000.000	152.200.000.000	135.121.396.112	17.778.603.888	180.014.567.312
(2)	Hỗ trợ vốn đầu tư ODA cho các địa phương quản lý CNTT	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	0	0	0	30.000.000.000	30.000.000.000	24.437.701.000	4.562.299.000	0	0	30.000.000.000	24.437.701.000	4.562.299.000	39.227.978.000
(3)	Hỗ trợ vốn đầu tư ODA cho các địa phương quản lý CNTT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(4)	Phân bổ vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	21.000.000.000	20.995.044.400	20.995.044.400	0	0	0	6.700.000.000	6.700.000.000	0	31.261.044.400
(5)	Phân bổ vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	60.305.000.000	40.204.639.700	32.153.676.700	8.150.963.000	20.000.363.300	0	20.533.044.400	20.935.044.400	8.150.963.000	42.743.921.700
(6)	Cấp ngân sách địa phương, nội địa	0	0	0	0	0	0	13.000.000.000	13.000.000.000	12.761.593.000	238.407.000	1.989.180.000	0	13.000.000.000	12.761.593.000	238.407.000	12.761.593.000
(7)	CT HĐ vay đầu tư bằng KCN và cụm CN 15 tỷ	0	0	0	0	0	0	15.000.000.000	13.000.000.000	13.010.820.000	13.010.820.000	0	0	15.000.000.000	13.010.820.000	1.989.180.000	16.230.820.000
(8)	Phân bổ vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	15.000.000.000	13.000.000.000	13.010.820.000	13.010.820.000	0	0	15.000.000.000	13.010.820.000	1.989.180.000	16.230.820.000
(9)	Phân bổ vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	15.000.000.000	13.000.000.000	13.010.820.000	13.010.820.000	0	0	15.000.000.000	13.010.820.000	1.989.180.000	16.230.820.000
(10)	Phân bổ vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	15.000.000.000	13.000.000.000	13.010.820.000	13.010.820.000	0	0	15.000.000.000	13.010.820.000	1.989.180.000	16.230.820.000
(11)	Giao cho người quản lý, vận hành và ATTB 13 tỷ	710.293.000	710.293.000	710.293.000	0	0	0	9.000.000.000	9.000.000.000	2.732.990.000	6.267.010.000	0	0	9.000.000.000	6.267.010.000	2.732.990.000	10.000.000.000
(12)	Trợ cấp ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	14.500.000.000	14.500.000.000	12.421.702.000	2.078.298.000	0	0	14.500.000.000	12.421.702.000	2.078.298.000	16.230.820.000
3	Vấn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	76.487.000.000	38.666.478.500	38.666.478.500	0	0	0	38.666.478.500	38.666.478.500	0	2.865.627.000
(1)	Vấn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính nước ngoài	0	0	0	0	0	0	76.487.000.000	38.666.478.500	38.666.478.500	0	0	0	38.666.478.500	38.666.478.500	0	2.865.627.000
(2)	Vấn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vấn tài chính chính phủ	0	0	0	0	0	0	50.000.000.000	50.000.000.000	1.321.826.000	36.784.731.800	0	0	50.000.000.000	1.321.826.000	36.784.731.800	13.218.262.000
5	Vấn tài chính chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Vấn tài chính chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Vấn NSNN (đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(3)



**TỜNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG VÀ VƯỢT THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NĂM 2017**

Biểu số: 09

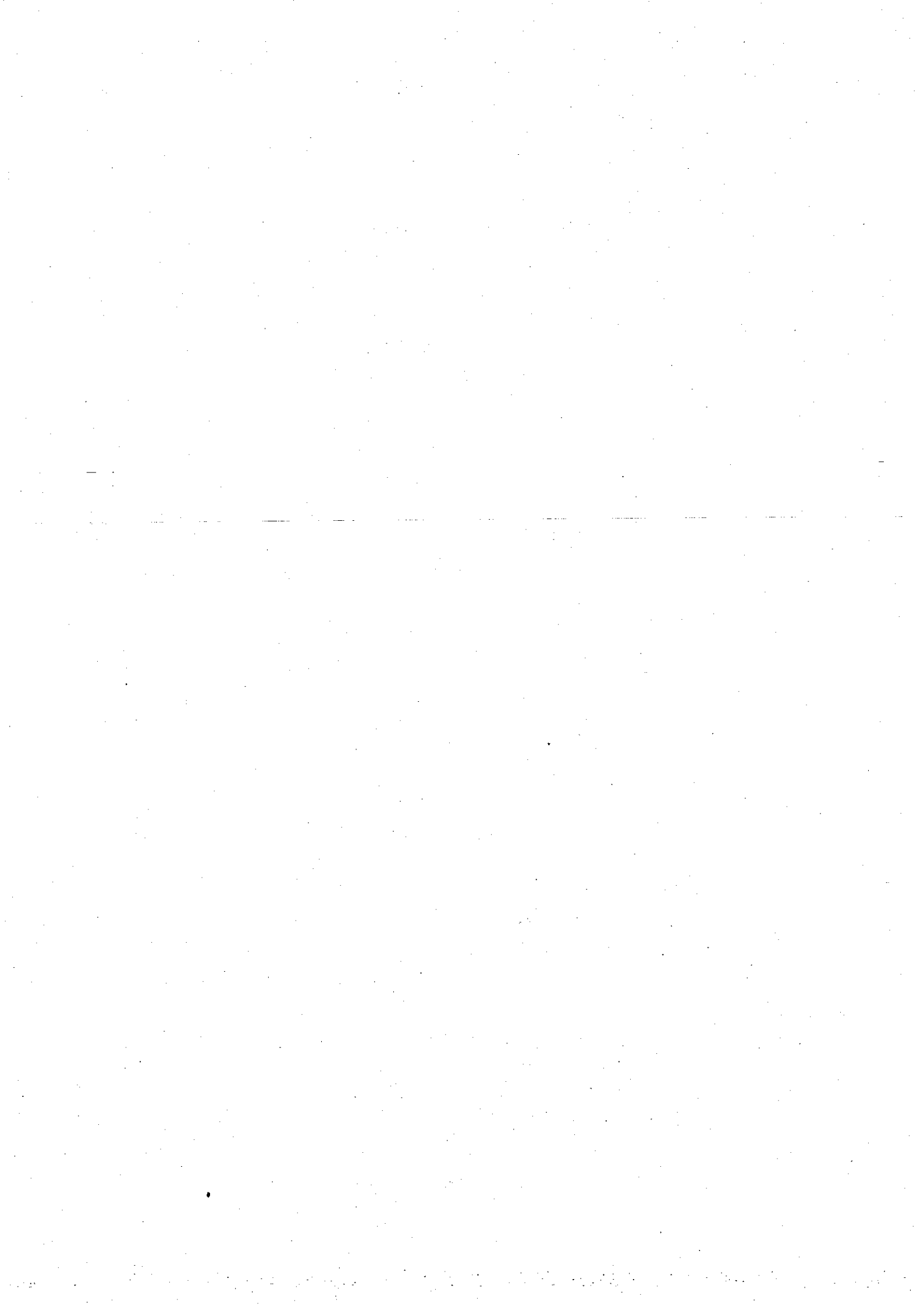
Đơn vị: 1.000,đ

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
	TÔNG CỘNG		<u>170.887.063</u>
A	Từ nguồn dự phòng (dự toán đầu năm 2017: 75.243 triệu đồng; năm trước chuyển sang: 20.720 triệu đồng)		95.721.483
I	Bổ sung chi đầu tư XD/CB		73.383.000
1	Các công trình dự án		3.362.000
2	Sở Giao thông vận tải		2.400.000
3	Các công trình dự án		67.621.000
III	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh		1.000.000
1	Sở Nông nghiệp & PTNT		1.000.000
III	Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ mới phát sinh		21.338.483
1	Văn phòng Tỉnh ủy		17.126.201
2	Huyện Lục Nam		1.527.860
3	Huyện Hiệp Hoà		2.684.422
B	Từ nguồn vượt thu NS tính năm 2017		<u>75.165.580</u>

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
1	Sở Giao thông vận tải	Bổ sung kinh phí chi trả các chi phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện & chi phí đăng ký, cấp biển xe máy	5.000.000
	Sở Giao thông vận tải	BSKP chi trả các chi phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện & chi phí đăng ký, cấp biển xe máy	3.450.000
2	Huyện Việt Yên	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch và đầu tư hạ tầng trong khu đất dịch vụ thôn My Điền	5.224.700
3	Các huyện	Kinh phí hỗ trợ xi măng theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND đợt 2/2017	19.874.880
4	Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Gia	Trả nợ NH Phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi TH kiên cố có kênh mương, phát triển đường GTNT	12.896.000
5	Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Gia	Trả nợ quá hạn dự án năng lượng nông thôn II	5.511.000
6	Các công trình dự án	Bổ sung cho các dự án chuyển tiếp do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư; hỗ trợ ngân sách cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách	23.209.000

KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017*Đơn vị: đồng*

TT	NỘI DUNG	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2017			
		KẾT DƯ NSDP	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tại tỉnh	60.534.158.506	60.534.158.506		
1	Bắc Giang	23.013.999.908		18.698.743.676	4.315.256.232
2	Việt Yên	3.470.312.168		3.470.312.168	-
3	Hiệp Hoà	10.912.988.269		7.727.079.542	3.185.908.727
4	Yên Dũng	4.601.378.795		3.741.186.156	860.192.639
5	Lạng Giang	11.746.859.177		7.945.530.562	3.801.328.615
6	Tân Yên	22.830.131.598		16.429.127.875	6.401.003.723
7	Yên Thế	37.691.442.077		31.443.404.277	6.248.037.800
8	Lục Nam	7.653.618.898		6.098.697.408	1.554.921.490
9	Lục Ngạn	4.467.413.725		4.195.309.515	272.104.210
10	Sơn Động	11.170.422.099		10.659.257.099	511.165.000
	Tổng cộng	198.092.725.220	60.534.158.506	110.408.648.278	27.149.918.436



Số: 144/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Luật Ngân sách nhà nước quy định: HĐND các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Từ căn cứ và thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thể thức được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 đã căn cứ vào Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2017; được tổng hợp từ quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các ngành và các huyện, thành phố. Tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách đã thực hiện theo đúng quy của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016.

Tổng thu ngân sách địa phương: 14.565,7 tỷ đồng

Tổng chi ngân sách địa phương: 14.367,7 tỷ đồng

Kết dư ngân sách địa phương: 198 tỷ đồng

Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

- Thu NSNN trên địa bàn năm 2017 đã hoàn thành vượt dự toán khá cao nhưng vẫn còn 02 chỉ tiêu thu không đạt dự toán đó là: thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh, thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương.

- Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2018 tăng cao đột biến 2.113 tỷ đồng, tăng 39,3% so với chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017, đề nghị đánh giá kỹ nguyên nhân để có giải pháp giảm chi chuyển nguồn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các ngành, đơn vị chậm giải ngân thanh toán dẫn đến kinh phí phải thu hồi về ngân sách trung ương do không được chuyển nguồn.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017, đề nghị đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

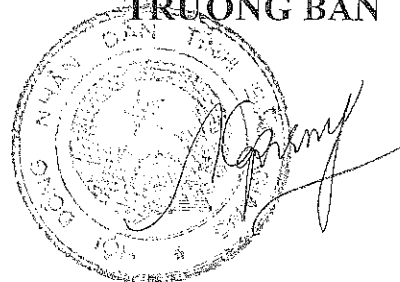
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH_{P.Yén}.

Bản điện tử:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Kim Phương